

PHIẾU ÔN TẬP TOÁN CUỐI HỌC KÌ I – LỚP 4 BÀI SỐ 5

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: Khoanh vào chữ cái đặt trước kết quả đúng của các câu sau.

Câu 1. Số gồm: 5 triệu, 5 trăm nghìn, 5 trăm. Viết là:

- | | |
|--------------|--------------|
| A. 5 500 500 | C. 5 005 500 |
| B. 5 050 50 | D. 5 000 500 |

Câu 2. Trong các số sau: 8, 35, 57, 660, 945, 3000, 5553 các số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 là:

- | | |
|------------|--------------|
| A. 8; 660 | C. 660; 945 |
| B. 35; 660 | D. 660; 3000 |

Câu 3. Giá trị của chữ số 3 trong số 653 297 là:

- | | |
|-----------|--------|
| A. 30 000 | C. 300 |
| B. 3000 | D. 30 |

Câu 4. $10 \text{ dm}^2 2\text{cm}^2 = \dots\dots\text{cm}^2$

- | | |
|------------------------|------------------------|
| A. 1002 cm^2 | C. 120 cm^2 |
| B. 102 cm^2 | D. 1020 cm^2 |

Câu 5. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm: $357 \text{ tạ} + 482 \text{ tạ} = \dots ?$

- | | |
|-----------|-----------|
| A. 893 tạ | C. 839 tạ |
| B. 739 tạ | D. 726 tạ |

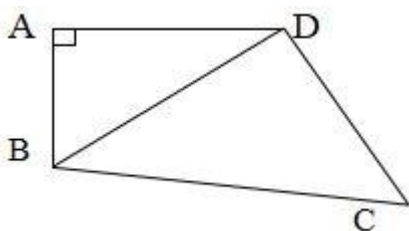
Câu 6. Chu vi của hình vuông là 20m thì diện tích sẽ là:

- | | |
|-------------------|-------------------|
| A. 20m^2 | C. 25m^2 |
| B. 16m^2 | D. 30m^2 |

Câu 7. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm: $\frac{1}{5}$ giờ = phút

- | | |
|-------|-------|
| A. 15 | C. 20 |
| B. 12 | D. 10 |

Câu 8. Hình sau có mấy cặp cạnh vuông góc:



- | | | | |
|------|------|------|------|
| A. 1 | B. 2 | C. 3 | D. 4 |
|------|------|------|------|

B. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 9. Đặt tính rồi tính:

a) $652\,834 + 196\,247$

b) 456×203

c) $89658 : 293$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 10.

a) Tính giá trị biểu thức: $3602 \times 27 - 9060 : 453$

b) Tìm x: $8\,460 : x = 18$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 11. Một mảnh vườn hình chữ nhật có nửa chu vi 90 m, chiều dài hơn chiều rộng 22 m. Tính diện tích mảnh vườn hình chữ nhật đó?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 12. Tính bằng cách thuận tiện nhất

$68 \times 84 + 15 \times 68 + 68$

.....

.....

.....

.....

.....